

Thứ sáu, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index bật tăng trước kỳ nghỉ lễ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/5/2023		●	
Tuần 1/5-5/5/2023		●	
Tháng 05/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giằng co trong vùng 1,040-1,045 cả ngày hôm nay trước khi bật tăng vào cuối phiên và đóng cửa tại mốc 1,049.12 điểm, tăng gần 10 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bất động sản, Dịch vụ tài chính, Bán lẻ dẫn đầu đà tăng. Về giao dịch của khối ngoại, khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thanh khoản cải thiện ủng hộ đà tăng ngày hôm nay. Trong ngắn hạn, VN-Index có thể tiếp tục quán tính tăng điểm và tiến lên test ngưỡng kháng cự 1,055.

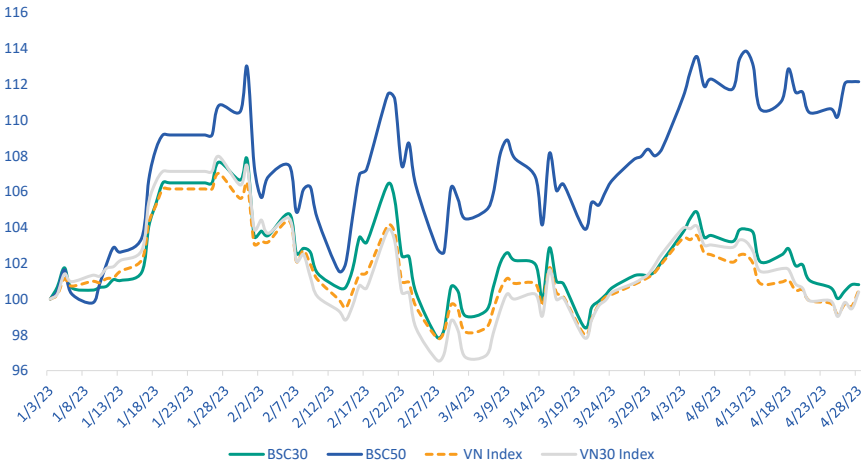
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/4/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+9.49** điểm, đóng cửa **1049.12** điểm. HNX-Index **+1.62** điểm, đóng cửa **207.48** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.18)**, **VIC (+1.53)**, **VPB (+0.84)**, **SSB (+0.69)**, **CTG (+0.6)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.51)**, **TCB (-0.35)**, **SAB (-0.32)**, **FPT (-0.22)**, **OCB (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,258** tỷ đồng, tăng **21.82%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,283 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 9.49 điểm. Thị trường có **250** mã tăng, 61 mã tham chiếu, **126** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **166.65** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **STB (26.61 tỷ)**, **DGW (19.85 tỷ)**, **DXG (17.24 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **26.73** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1049.12**

Giá trị: 9258.42 tỷ **9.49 (0.91%)**

Khối ngoại (ròng): 166.65 tỷ

HNX-INDEX **207.48**

Giá trị: 1060.99 tỷ **1.62 (0.79%)**

Khối ngoại (ròng): 26.73 tỷ

UPCOM-INDEX **77.77**

Giá trị: 356.04 tỷ **0.35 (0.45%)**

Khối ngoại (ròng): -16.24 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	74.7	-0.09%
Giá vàng	1,981	-0.33%
Tỷ giá USD/VND	23,639	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,776	-0.22%
Tỷ giá JPY/VND	17,327	-1.21%
LS liên NH 1 tháng	5.2%	0.19%
LS TPCP 5 năm	2.8%	-0.24%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	26.61	SSI	-24.58
DGW	19.85	DGC	-23.63
DXG	17.24	HCM	-8.17
PVD	15.32	PC1	-7.43
GMD	13.16	HPG	-7.02

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
PTKT	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 28/4

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

- Giá dầu

 - Chốt phiên giao dịch 27/4, dầu thô Brent tăng 68 US cent lên 78.37 USD/thùng, dầu WTI tăng 46 US cent lên 74.76 USD/thùng.
 - Giá dầu tăng nhẹ sau khi một quan chức hàng đầu của Nga cho biết các thị trường dầu mỏ toàn cầu là cân bằng.
- Giá vàng

 - Vàng giao ngay giảm 0.1% xuống 1,988.08 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa tăng 0.2% lên 1,999 USD/ounce.
 - Giá vàng giao ngay đảo chiều giảm do USD tăng sau khi số liệu kinh tế của Mỹ suy yếu.
- Giá đường

 - Đường thô kỳ hạn tháng 5 đóng cửa tăng 0.48 US cent hay 1.8% lên 26.99 US cent/lb sau khi thiết lập mức cao nhất 11.5 năm tại 27.41 US cent.
 - Dự đoán sản lượng ít hơn dự kiến tại Ấn Độ, Thái Lan và Trung Quốc đã thắt chặt nguồn cung trong khi vụ thu hoạch tại Trung Nam Brazil bị chậm lại do mưa. Tổ chức Unica báo cáo sản lượng đường tại khu vực Trung Nam Brazil đạt tổng cộng 542,000 tấn, thấp hơn dự kiến trong nửa đầu tháng 4.
- Giá nông sản

 - Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 8 USD hay 0.3% xuống 2,405 USD/tấn. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 giảm 3.4 US cent hay 1.8% xuống 1.882 USD/lb.

Thị trường chứng khoán thế giới

	28/4	% 28/4	27/4	% 27/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1049.12	0.91%	1039.63	8.22%	0.60%	-0.68%
S&P 500			4135.35	1.96%	0.13%	3.97%
HDTL S&P500	4140.25	-0.33%	4153.75	1.78%	-0.40%	2.04%
Shang-hai	3323.28	1.14%	3285.88	6.09%	0.67%	2.40%
Euro Stoxx	4339.95		4358.05	10.00%	-1.56%	4.21%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/27/2023	VGT	11.6	13.5	10.65	12	1	3.45%	Có thể tiếp tục mua
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.55	43	3.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.65	52	2.61%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.4	57	-2.33%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

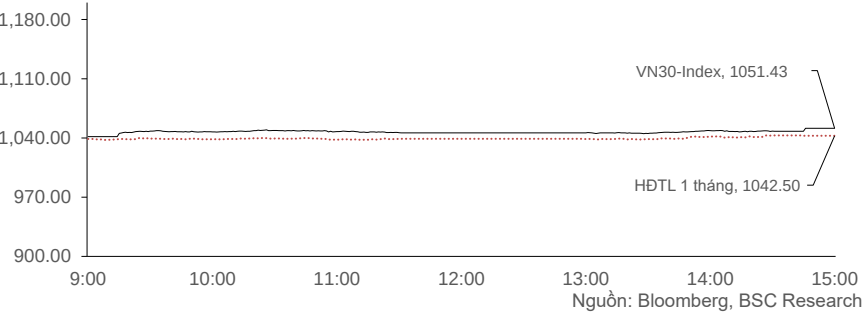
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích:		Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	1	3.24%	-2.33%	1.85%	38
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1032.20	0.37%	-19.23	57.9%	90	12/21/2023	234
VN30F2305	1042.50	0.72%	-8.93	-12.1%	166,214	5/18/2023	17
VN30F2306	1032.10	0.01%	-19.33	-55.6%	413	6/15/2023	45
VN30F2309	1038.60	0.79%	-12.83	80.0%	36	9/21/2023	143

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 9.89 điểm lên 1051.43 điểm, biên độ dao động 6.87 điểm. Các cổ phiếu như VPB, VHM, VIC, TPB, và VRE đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 tăng từ khi mở cửa. Kết phiên, chỉ số bật tăng gần 10 điểm so với phiên trước. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2312, VN30F2309 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2305, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2220	11/1/2023	187	8:1	109,400	39.22%	3,000	930	20.78%	378	2.46	62,000	58,000	49,500
CVHM2216	8/31/2023	125	16:1	671,700	39.22%	1,900	200	11.11%	77	2.58	63,280	62,000	49,500
CMWG2215	11/1/2023	187	6:1	456,700	45.01%	1,300	520	10.64%	547	0.95	51,500	45,000	39,200
CVRE2216	8/31/2023	125	2.66:1	257,100	43.63%	1,650	330	10.00%	663	0.50	33,240	31,000	27,700
CVPB2214	9/5/2023	130	15.7:1	300,900	38.74%	1,100	1,120	8.74%	237	4.73	21,480	17,000	19,900
CMWG2214	9/5/2023	130	10:1	320,800	45.01%	1,100	350	6.06%	196	1.78	50,700	46,500	39,200
CVPB2302	8/16/2023	110	5.89:1	60,000	38.74%	2,400	2,050	5.13%	428	4.79	23,140	18,600	19,900
CACB2208	9/5/2023	130	4:1	153,600	35.40%	1,400	1,200	3.45%	949	1.26	26,660	21,500	24,200
CSTB2225	11/1/2023	187	5:1	37,100	49.26%	2,900	3,540	1.72%	1,297	2.73	27,180	20,500	25,300
CMBB2215	11/1/2023	187	2:1	39,900	38.99%	2,500	1,600	0.63%	1,235	1.30	20,880	18,000	18,450
CHPG2306	11/9/2023	195	8:1	413,300	48.89%	1,380	1,120	0.00%	514	2.18	23,510	20,000	21,650
CHPG2227	11/1/2023	187	3:1	108,200	48.89%	2,400	2,200	0.00%	1,262	1.74	24,500	20,500	21,650
CSTB2224	9/5/2023	130	1:1	49,700	49.26%	2,700	3,300	0.00%	6,325	0.522	26,380	20,000	25,300
CSTB2303	11/9/2023	195	4:1	46,200	49.26%	4,500	2,740	0.00%	1,401	1.96	27,620	22,000	25,300
CFPT2212	6/6/2023	39	10:1	110,100	24.25%	1,870	890	0.00%	805	1.11	81,200	70,000	77,500
CVIB2201	9/5/2023	130	10:1	46,600	35.49%	2,400	1,990	-1.00%	234	8.51	23,348	20,500	20,500
CHPG2226	9/5/2023	130	4:1	100,500	48.89%	2,300	2,080	-2.35%	947	2.20	23,360	19,500	21,650
CHPG2225	6/6/2023	39	2:1	384,600	48.89%	1,550	1,490	-3.25%	2,402	0.62	21,290	17,000	21,650
CTCB2214	6/6/2023	39	2:1	171,300	43.72%	2,470	950	-5.00%	1,609	0.59	29,160	27,000	29,500
CFPT2210	8/31/2023	125	10:1	355,200	24.25%	2,350	260	-10.34%	110	2.37	94,700	90,000	77,500
Tổng				4,192,900	41.75%**								
Chú thích:		Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất							CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
		Lãi suất phi rủi ro là 4.75%							Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
		**Trung bình độ lệch chuẩn							*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 28/4/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 13.22%. Giá trị giao dịch giảm -54.63%. CHPG2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.22%.
- CMWG2213, CVNM2211, CVRE2216, và CVRE2219 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CTPB2301, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CHPG2225, CVNM2211, và CHPG2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	49.50	4.21	2.18	1.14MLN
VIC	52.10	3.17	1.53	2.24MLN
VPB	19.90	2.58	0.84	8.57MLN
SSB	31.95	4.41	0.69	945800
CTG	28.85	1.76	0.60	4.38MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	43.50	-0.91	-1	414600.00
TCB	29.50	-1.34	0	2.48MLN
SAB	172.00	-1.15	0	75300
FPT	77.50	-1.02	0	945600
OCB	15.65	-2.49	0	1.52MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

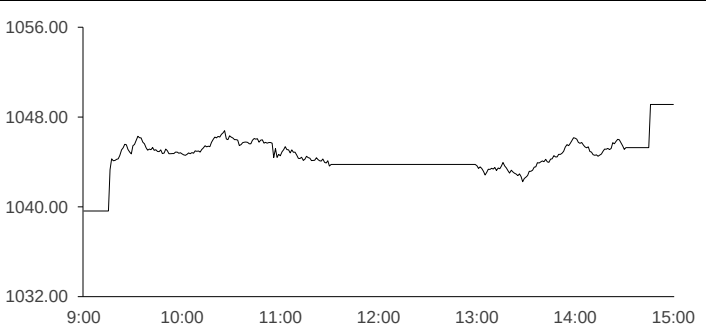
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAS	8.56	7.00	0.00	100.00
SC5	21.40	7.00	0.01	1400
TSC	3.70	6.94	0.01	4.76MLN
DIG	18.70	6.86	0.18	34.09MLN
FIT	4.37	6.85	0.02	1.97MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	43.50	-0.91	-0.51	414600
TCB	29.50	-1.34	-0.35	2.48MLN
SAB	172.00	-1.15	-0.32	75300.00
FPT	77.50	-1.02	-0.22	945600
OCB	15.65	-2.49	-0.14	1.52MLN

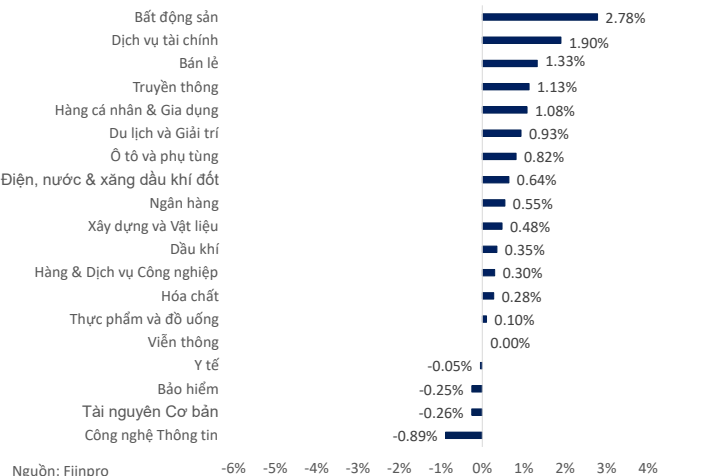
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	25.30	3.69	0.29	10.84MLN
SHS	10.10	2.02	0.25	14.96MLN
IDJ	13.30	8.13	0.23	7.69MLN
IDC	38.60	1.31	0.19	1.27MLN
HUT	16.10	1.90	0.16	872700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	13.50	-1.46	-0.17	23800
HHC	78.00	-8.24	-0.09	4600
DDG	9.00	-9.09	-0.08	482100
PVI	50.00	-1.96	-0.06	49100
KSF	39.80	-0.50	-0.05	7400

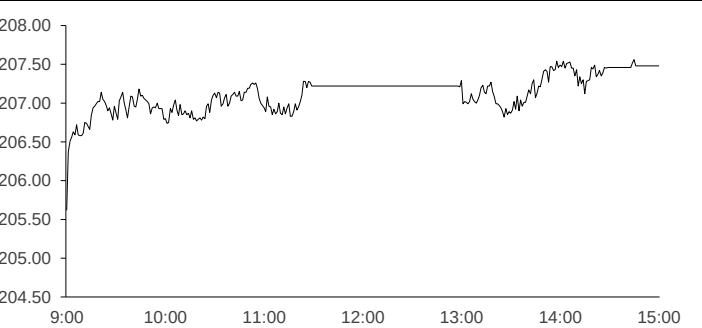
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SPC	16.60	9.9	0.01	500
PCE	24.40	9.9	0.01	100
CX8	5.60	9.8	0.00	600
DTD	18.10	9.7	0.07	1.21MLN
BST	20.40	9.7	0.00	1700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

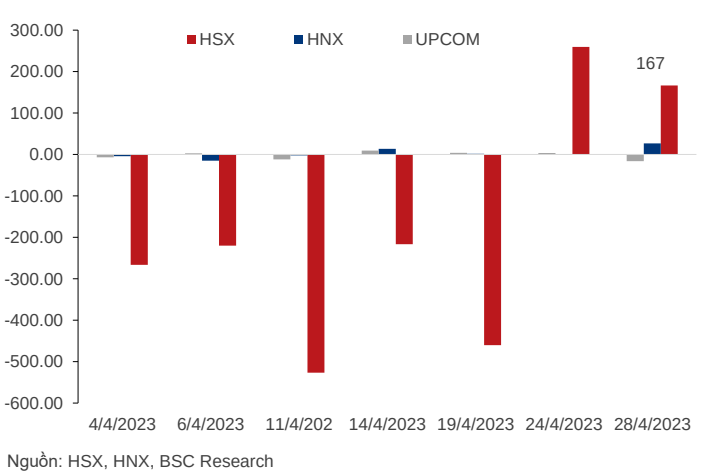
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KKC	5.40	-10.00	0.00	100
SAF	54.30	-9.95	-0.02	300
L40	26.80	-9.76	0.00	100
GLT	20.60	-9.65	-0.01	200
DDG	9.00	-9.09	-0.08	482100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

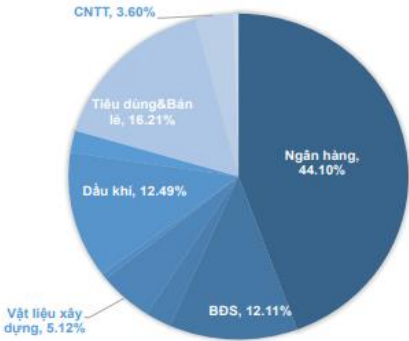
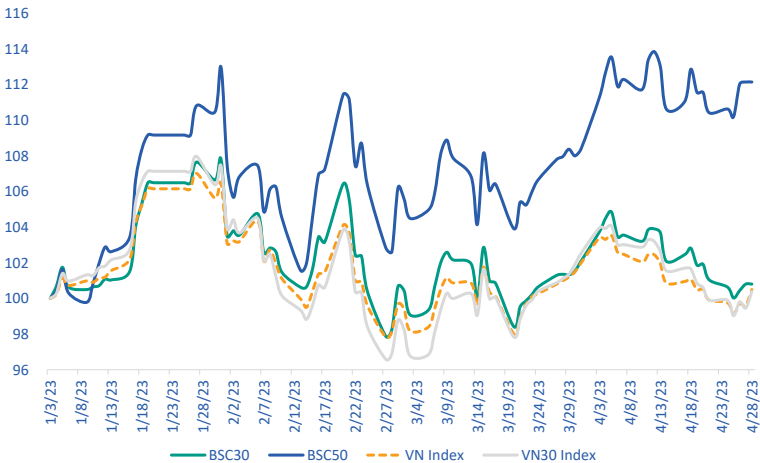
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	90.5	0.6%	0.9	18,621	2.7	7,311	12.4	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	43.5	-0.9%	1.0	9,567	0.8	4,208	10.3	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.9	2.6%	1.2	5,808	7.3	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.5	-1.3%	1.4	4,511	3.2	14,982	2.0		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.5	0.3%	1.4	3,637	3.5	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	25.3	0.6%	1.3	2,074	7.5	4,640	5.5	31,200	30.0%	Link
GVR	Ngân hàng	15.6	0.6%	1.1	2,704	1.0	4,603	3.4	19,100	23.2%	Link
KBC	Ngân hàng	25.8	3.6%	1.6	861	10.2	4,880	5.3	29,800	29.2%	Link
IDC	Chứng khoán	38.6	1.3%	1.7	554	2.1			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	33.4	0.9%	1.6	650	0.7	1,217	27.4		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	21.7	-0.2%	1.0	5,473	14.8	1,916	11.3	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	49.5	4.2%	0.9	9,371	2.4	1,896	26.1	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.7	2.6%	1.1	2,737	3.4	5,227	5.3	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	29.8	3.7%	0.4	929	2.2	1,576	18.9	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	33.4	6.7%	1.5	558	7.9	2,557	13.1	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	51.5	-0.2%	1.5	850	3.4	14,120	3.6	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	33.6	-0.1%	1.3	572	1.7	6,793	4.9	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	23.7	0.2%	0.8	546	1.0	2,625	9.0	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	92.8	0.7%	0.8	7,722	0.7	2,292	40.5	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	37.5	0.0%	1.1	2,069	0.6	1,340	27.9	45,000	20.4%	Link
PVS	Tiện ích	25.3	1.2%	1.3	526	2.3	993	25.5	33,000	6.3%	Link
PVD	Tiện ích	21.0	1.0%	1.5	506	2.1	7,698	2.7	26,000	49.0%	Link
POW	Tiêu dùng	13.1	1.9%	1.2	1,334	3.5	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Tiêu dùng	70.0	0.7%	1.2	6,361	3.4	2,605	26.9	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	73.1	1.1%	1.1	4,525	1.9	3,456	21.2	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	39.2	1.4%	1.3	2,494	4.3	7,475	5.2	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	77.0	1.7%	0.7	1,098	1.4	2,965	26.0	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	60.3	0.8%	1.2	481	1.3	12,800	4.7	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	52.6	-2.4%	0.7	689	4.0	7,059	7.5	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	77.5	-1.0%	0.8	3,697	3.2	5,901	13.1	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.36%	0.10%	-0.11%	-0.35%
1 tuần	-0.24%	1.56%	-0.31%	-0.44%
1 tháng	-0.54%	3.88%	-1.39%	-1.63%
3 tháng	2.58%	9.27%	1.46%	2.62%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.9	1.8%	1.2	6,028	5.5	3,491	8.3	1.3	28.0%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.2	0.2%	1.1	3,554	10.3	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	18.8	-1.1%	1.0	2,056	1.0	3,089	6.1	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	14.0	-1.4%	1.6	1,052	3.1	2,732	5.1	1.0	4.7%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.5	1.2%	1.3	1,879	3.8	4,014	5.1	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	14.9	2.4%	2.1	789	8.4	1,003	14.9	1.3		10.0%
TPB	Ngân hàng	23.8	3.3%	1.1	1,637	8.3	4,030	5.9	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	21.6	1.9%	1.8	1,405	15.5	1,456	14.8	1.4		9.3%
CII	Xây dựng	14.5	1.8%	1.8	158	3.5	2,872	5.0	0.7	9.8%	13.6%
C4G	Xây dựng	11.6	0.0%	2.1	121	1.5	791	14.7	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	59.0	-0.5%	1.8	189	1.8	184	320.7	0.5	49.1%	0.2%
HHV	Xây dựng	12.9	-0.4%	1.6	172	1.6	983	13.1	0.6	3.6%	3.9%
LCG	Xây dựng	11.8	0.0%	2.0	97	1.8	996	11.8	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	78.7	0.3%	0.9	3,542	0.1	1,170	67.2	4.8	2.8%	10.2%
HUT	KCN	16.1	1.9%	1.5	244	0.6	415	38.8	1.4	2.0%	3.7%
PHR	KCN	41.3	1.0%	1.4	243	0.5	6,039	6.8	1.6	14.5%	24.1%
SZC	KCN	32.6	0.9%	1.8	142	1.6	1,323	24.6	2.1	3.2%	8.9%
HSG	Vật liệu	15.5	1.3%	2.1	403	5.5	(1,776)		0.9	16.9%	-10.0%
HT1	Vật liệu	13.8	1.5%	1.5	228	0.2	386	35.6	1.0	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	14.6	0.3%	2.2	167	2.0	(474)		0.7	12.3%	-2.3%
PTB	Vật liệu	43.8	0.7%	1.0	130	0.5	7,162	6.1	1.1	13.6%	19.5%
KSB	Vật liệu	24.7	0.2%	1.7	82	1.3	1,714	14.4	1.0	7.6%	7.0%
NVL	BDS	14.3	1.4%	1.0	1,212	12.2	1,114	12.8	0.7	6.2%	6.0%
DXG	BDS	13.5	2.3%	2.2	358	12.6	367	36.8	0.9	20.3%	2.4%
HDC	BDS	35.0	1.5%	1.4	164	2.8	3,759	9.3	2.1	1.4%	25.4%
DIG	BDS	18.7	6.9%	2.5	496	27.2	236	79.1	1.5	5.9%	1.9%
IJC	BDS	13.9	1.8%	2.1	152	1.4	1,662	8.4	0.9	5.9%	11.2%
PVT	Dầu khí	20.4	0.2%	1.3	287	1.3	2,649	7.7	1.1	17.3%	15.3%
PLC	Dầu khí	31.4	-0.6%	1.8	110	0.4	1,447	21.7	2.1	0.9%	9.0%
DRC	Săm lốp	20.9	3.2%	1.3	108	0.3	2,246	9.3	1.3	8.2%	14.4%
REE	Tiện ích	66.5	3.3%	0.8	1,028	3.1	7,721	8.6	1.5	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	13.2	0.0%	1.8	487	3.3	433	30.4	0.9	11.9%	3.1%
NT2	Tiện ích	31.6	4.3%	0.8	395	1.9	3,245	9.7	2.0	16.0%	20.9%
HDG	Tiện ích	33.7	2.4%	1.5	358	2.4	4,495	7.5	1.6	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.5	1.1%	1.3	335	3.6	1,701	16.8	1.5	8.4%	9.4%
GEG	Tiện ích	16.0	0.0%	1.1	224	1.7	1,193	13.4	1.4	46.5%	8.1%
BCG	Tiện ích	8.4	-2.3%	2.1	194	5.3	774	10.8	0.7	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	16.1	0.6%	1.6	2,170	2.0	4,750	3.4	1.0	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	172.0	-1.1%	0.2	4,796	0.6	7,649	22.5	4.6	62.6%	22.1%
QNS	Bán lẻ	42.5	0.5%	0.5	660	0.3	4,226	10.1	1.7	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	63.8	0.2%	1.4	329	1.4	3,295	19.4	3.8	29.4%	21.3%
DGW	Bán lẻ	34.3	2.8%	1.7	249	2.6	3,397	10.1	2.3	22.5%	32.8%
DBC	Bán lẻ	14.7	-5.2%	2.0	154	8.0	22	668.7	0.8	5.9%	0.1%
PET	Bán lẻ	24.8	1.6%	2.4	107	0.9	1,026	24.2			6.2%
BAF	Bán lẻ	20.4	-0.7%		127	1.4	1,944	10.5	1.7	0.1%	18.0%
ANV	Thủy sản	32.4	0.8%	1.7	187	1.5	4,368	7.4	1.4	6.8%	20.1%
VSC	Logistics	28.2	-0.4%	0.5	148	0.2	2,087	13.5	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	41.0	0.0%	1.1	125	2.4	9,072	4.5	1.2	8.5%	34.4%
CTR	Công nghệ	66.5	0.8%	1.3	331	0.6	3,872	17.2	4.7	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	19.7	0.5%	1.7	90	2.2	2,847	6.9	1.3	14.1%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639